

梯台 Tee 1 OUT Course								
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	R2 Score	TOTAL	+/-
10	7:05	Yasuo Sawasaki	澤崎 安雄	JPN	72	75	147	3
		Chen Hua	陳 樺	TWN	75	72	147	3
		Wang Sheng-hui	王勝暉	TWN	73	74	147	3
11	7:15	Chan Chia-han	詹佳翰	TWN	76	71	147	3
		Shunichiro Morioka	森岡 俊一郎	JPN	72	74	146	2
		Hsieh Ting-Wei	謝霆葳	TWN	74	72	146	2
12	7:25	Lin Yung-lung	林永龍	TWN	74	72	146	2
		Hsu Chih-kai	許智凱	TWN	72	74	146	2
		Ryo Noro	野呂 涼	JPN	74	72	146	2
13	7:35	Liu Yu-jui	劉又睿	TWN	71	75	146	2
		Chang Tse-yu	張哲瑜	TWN	74	71	145	1
		Yu Sung-po	余松柏	TWN	75	70	145	1
14	7:45	Hsieh Min-hsuan	謝旻軒	TWN	70	75	145	1
		Chen Yi-tong	陳裔東	TWN	75	70	145	1
		Ryota Okumatsu	奧松 良太	JPN	73	72	145	1
15	7:55	Yang Hsiao-che	楊孝哲	TWN	71	74	145	1
		Nobuaki Oda	織田 信亮	JPN	73	72	145	1
		Lu Sun-yi	呂孫儀	TWN	75	70	145	1
16	8:05	Huang Yi-tseng	黃議增	TWN	71	73	144	E
		Wang His-an	王璽安	TWN	72	72	144	E
		Lu Wei-chih	呂偉智	TWN	71	72	143	-1
17	8:15	Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN	73	70	143	-1
		Wen Cheng Hsiang	溫楨祥	TWN	70	73	143	-1
		Chang Wei-lun	張緯綸	TWN	70	72	142	-2
18	8:25	Jui-shen Lee	李睿紳	TWN	72	70	142	-2
		Chen Wei-hao	陳漳濤	TWN	73	68	141	-3
		Hung Chao-hsin	洪朝鑫	TWN	72	69	141	-3
19	8:35	Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN	70	69	139	-5
		Wang Wei-Hsuan	王偉軒	TWN	68	71	139	-5
		Hung Chien-yao	洪健堯	TWN	65	70	135	-9

梯台 Tee 10 IN Course								
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	R2 Score	TOTAL	+/-
1	7:00	Chen Shou-cheng	陳守成	TWN	77	71	148	4
		Tsai Chuan-chieh	蔡顯至	TWN	72	76	148	4
		Tung-hung Hsieh	謝東宏	TWN	78	70	148	4
2	7:10	Tsai Kai-jen	蔡凱任	TWN	81	67	148	4
		Chuan-wei Fang	方傳崑	TWN	78	70	148	4
		Chin-hung He	何勁宏	TWN	72	76	148	4
3	7:20	Juan Yi-kai (a)	阮益豈a	TWN	73	75	148	4
		Ke-yi Chen	陳科壹	TWN	74	75	149	5
		Yohei Shinno	神農 洋平	JPN	74	75	149	5
4	7:30	Liu Yen-hung	劉嚴鴻	TWN	74	75	149	5
		Hsieh Chi-hsien	謝繼賢	TWN	77	72	149	5
		Lin Yuan Wei	林遠惟	TWN	75	74	149	5
5	7:40	Wei-sheng Chen	陳威勝	TWN	75	74	149	5
		Kao Teng	高 藤	TWN	76	73	149	5
		Lin Yi-Yuan	林義淵	TWN	75	74	149	5
6	7:50	Riou Shimano	島野 璃央	JPN	75	74	149	5
		Lee Shih-hung	李士鴻	TWN	75	74	149	5
		Jerry Yang	楊斐皓	TWN	74	75	149	5
7	8:00	Taiyu Ogino	小木野 太優	JPN	70	79	149	5
		Tsai Tsung-yu	蔡宗佑	TWN	76	74	150	6
		Nari Gamma	岩間 成	JPN	75	75	150	6
8	8:10	Ta-yu Lin	林大鈞	TWN	73	77	150	6
		Ko-yen Chang Chien	張簡克諺	TWN	76	74	150	6
9	8:20	Shen Wei-cheng	沈威成	TWN	78	72	150	6
		Yeh Chia-yin	葉佳胤	TWN	75	75	150	6